BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/04/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**428,415,606,029**	**489,333,245,467**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**142,860,256,421**	**144,626,810,487**
1. Tiền	111		142,860,256,421	144,626,810,487
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**173,522,848,214**	**193,003,002,581**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	86,782,354,209	115,140,871,688
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	43,003,310,058	42,316,212,909
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	51,897,564,550	43,706,298,587
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(8,160,380,603)	(8,160,380,603)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**107,242,992,525**	**147,811,169,508**
1. Hàng tồn kho	141		107,242,992,525	147,811,169,508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,789,508,869**	**3,892,262,891**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,227,272	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	4,781,281,597	3,892,262,891

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/04/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**396,941,676,818**	**380,264,433,115**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**119,996,539,144**	**129,735,204,708**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	91,709,028,432	97,186,649,844
- Nguyên giá	*222*		*242,938,885,895*	*241,954,476,804*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(151,229,857,463)*	*(144,767,826,960)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	19,203,368,461	21,369,612,868
- Nguyên giá	*228*		*84,908,838,182*	*84,908,838,182*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(65,705,469,721)*	*(63,539,225,314)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	9,084,142,251	11,178,941,996
III Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.11**	**208,437,225,000**	**180,045,225,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		201,382,420,000	172,990,420,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,654,805,000	4,654,805,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,400,000,000	2,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**68,507,912,674**	**70,484,003,407**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	68,507,912,674	70,484,003,407
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**825,357,282,847**	**869,597,678,582**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/04/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**618,379,544,063**	**669,106,029,980**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**425,538,211,841**	**456,913,653,839**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	129,024,391,081	115,523,689,644
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	79,032,346,027	104,114,734,167
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	109,267,865,460	98,255,715,130
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	38,924,698,718	36,506,236,057
5. Phải trả người lao động	315		3,331,623,080	3,569,724,316
6. Chi phí phải trả	316	V.17	56,272,669,096	92,740,540,593
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10,263,586,630	9,039,559,326
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(578,968,251)	(2,836,545,395)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**192,841,332,222**	**212,192,376,141**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	120,000,000,000	120,000,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	72,841,332,222	92,192,376,141
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/04/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		206,977,738,784	200,491,648,603
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	206,977,738,784	200,491,648,603
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,431,670,000	2,431,670,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,384,827,169	4,247,989,856
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,573,337,043	8,436,499,730
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39,576,784,145	35,364,368,590
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		11,120,427	11,120,427
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		825,357,282,847	869,597,678,582

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/04/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM MAI THU	PHẠM MAI THU	NGUYỄN XUÂN QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	118,214,054,547	139,773,493,630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.23	-	27,984,400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.24	118,214,054,547	139,745,509,230
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	94,236,747,482	120,467,790,376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**23,977,307,065**	**19,277,718,854**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	177,483,840	385,264,831
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	7,042,196,259	7,549,799,447
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5,034,096,143*	*6,411,696,155*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.28	1,139,226,843	1,157,223,597
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.29	6,826,409,040	6,535,391,243
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	**30**		**9,146,958,763**	**4,420,569,398**
11. Thu nhập khác	31	VI.30	2,089,263,695	1,595,147,678
12. Chi phí khác	32	VI.31	173,102,811	870,314,572
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1,916,160,884**	**724,833,106**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**11,063,119,647**	**5,145,402,504**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	1,671,044,073	810,091,619
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**9,392,075,574**	**4,335,310,885**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM MAI THU	PHẠM MAI THU	NGUYỄN XUÂN QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**11,372,660,226**	**11,361,464,468**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8,460,629,079	17,644,426,981
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(305,675,236)	(449,612,134)
- Chi phí lãi vay	06		5,034,096,143	12,486,232,650
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**24,561,710,212**	**41,042,511,965**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		19,191,135,661	72,307,634,699
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		40,568,176,983	15,957,942,622
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(47,499,116,361)	(21,885,108,847)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		21,274,633,996	(53,967,121,407)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,034,096,143)	(12,486,232,650)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,184,139,638)	5,500,000,000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(79,457,480)	(613,126,712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**50,798,847,230**	**45,856,499,670**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(18,796,379,881)	(8,894,515,227)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	892,727,993
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(28,392,000,000)	(19,585,000,000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		473,321,067	449,612,134
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**(46,715,058,814)**	**(27,137,175,100)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		87,956,074,368	157,540,995,124
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(93,806,416,850)	(179,642,454,160)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(400,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,850,342,482)	(22,501,459,036)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(1,766,554,066)	(3,782,134,466)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		144,626,810,487	15,244,443,279
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		142,860,256,421	11,462,308,813

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM MAI THU	PHẠM MAI THU	NGUYỄN XUÂN QUANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO ("Công ty"), được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000423 ngày 19/9/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 11/01/2008, thay đổi lần thứ hai ngày 20/8/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 14/10/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 21/4/2011, thay đổi lần thứ năm ngày 11/5/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 09/8/2013, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên tiếng anh: CUONG THUAN IDICO DEVELOPMENT INVESTMENT CORPORATION

Tên viết tắt: CTC

Trụ sở chính: số 168 khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: gia công chế biến đất, đá, cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở). Dịch vụ quảng cáo.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Tình hình thi công xây dựng cơ bản và đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2014 tăng mạnh, chủ yếu là chi phí cho dự án đầu tư xây dựng tuyến quốc lộ 1A đoạn tránh thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo phương thức BOT. Do đây là công trình trọng điểm trong khu vực nên Công ty tập trung đẩy nhanh tiến độ hoàn thành của dự án.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2014: 422 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 425 nhân viên)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Tình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền thu phí tỉnh lộ 16

Giá trị quyền thu phí tỉnh lộ 16 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có được quyền thu phí tỉnh lộ 16.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*8 - 20 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 15 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 8 năm*
Quyền thu phí tỉnh lộ 16	*8 - 10 năm*
Tài sản cố định vô hình	*Thời hạn tối đa 20 năm*

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phóng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, máy móc và chi phí sửa chữa tài sản, chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16, chi phí dự án khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Chi phí dự án khai thác đá được phân bổ theo thời gian khai thác mỏ đá.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả liên quan đến các công trình xây dựng đã hoàn thành ghi nhận doanh thu nhưng chưa tích luỹ đủ giá vốn, các chi phí phải trả khác.

Chi phí duy tu hàng năm của trạm thu phí không quá 0,55%/ giá trị xây lắp trạm. Chi phí trùng tu của trạm thu phí là 5,1%/giá trị xây lắp trạm (5 năm thực hiện trùng tu một lần).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 22%.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ báo cáo.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng TM CP Sài Gòn công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30 tháng 06 năm 2014: 21.300 VND/USD, 29.042 VND/EUR.

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/6/2014 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo.

17. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.
Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và nợ phải trả tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/04/2014
Tiền	**142,860,256,421**	**144,626,810,487**
Tiền mặt	3,998,158,997	15,617,385,917
Tiền gửi ngân hàng	138,862,097,424	129,009,424,570
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**142,860,256,421**	**144,626,810,487**

2. Phải thu của khách hàng	30/06/2014	01/04/2014
Khách hàng trong nước	86,782,354,209	115,140,871,688
Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai	*5,967,376,359*	*5,558,964,300*
Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam	*140,073,023*	*10,361,836,023*
Cty CP Công trình Giao thông Đồng Nai	*7,689,710,223*	*6,648,314,703*
Cty MTV PTĐT & KCN IDICO	*5,231,229,649*	*6,084,097,849*
Cty CP ĐT Đồng Thuận	*7,077,289,661*	*48,235,235,637*
Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu	*21,734,417,259*	*20,970,071,518*
Cty CPĐT Sài Gòn VRG	*10,959,630,161*	*3,304,003,603*
Phải thu khách hàng trong nước khác	*27,982,627,874*	*13,978,348,055*
Cộng	**86,782,354,209**	**115,140,871,688**

3. Trả trước cho người bán	30/06/2014	01/04/2014
Nhà cung cấp trong nước	43,003,310,058	42,316,212,909
Cty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trần Minh	*2,216,715,501*	*2,216,715,501*
Cty CP CK Điện Lữ Gia	*4,031,597,330*	*1,971,432,430*
Trả trước tiền mua đất cho Nguyễn Xuân Hòa	*14,150,793,579*	*14,150,793,579*
Trả trước tiền mua đất cho Nguyễn Khánh Vinh	*15,000,000,000*	*15,000,000,000*
Trả trước nhà cung cấp trong nước khác	*7,604,203,648*	*8,977,271,399*
Cộng	**43,003,310,058**	**42,316,212,909**

4. Các khoản phải thu khác	30/06/2014	01/04/2014
Phải thu tạm chi thù lao Ban kiểm soát	-	878,043,907
Phải thu Công ty CP Khai thác & KD VLXD Idico Đồng Nai	36,965,153,293	36,006,153,293
Phải thu Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	3,007,846,575	3,507,846,575
Phải thu Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	6,491,857,039	753,986,318
Phải thu Công ty CP Đầu tư KT KS VLXD UDICO	1,248,579,807	-
Phải thu Công ty Lắp máy điện nước IDICO (Lilama)	288,000,000	-
Phải thu khác	3,896,127,836	2,560,268,494
Cộng	**51,897,564,550**	**43,706,298,587**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2014	01/04/2014
Số dư đầu kỳ	8,160,380,603	8,160,380,603
Số dự phòng trong kỳ	-	-

Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối kỳ	**8,160,380,603**	**8,160,380,603**

6. Hàng tồn kho	**30/06/2014**	**01/04/2014**
Nguyên liệu, vật liệu	3,609,279,595	3,721,292,864
Công cụ, dụng cụ	1,106,775,410	1,106,775,410
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82,788,606,533	124,000,867,036
Thành phẩm	19,239,099,511	18,519,836,006
Hàng hoá	499,231,476	462,398,192
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**107,242,992,525**	**147,811,169,508**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**107,242,992,525**	**147,811,169,508**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

7. Tài sản ngắn hạn khác	**30/06/2014**	**01/04/2014**
Tạm ứng	4,140,478,597	3,690,262,891
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	649,030,272	202,000,000
Cộng	**4,789,508,869**	**3,892,262,891**

8. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem trang 19)

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	9,514,740,661	134,656,946,288	50,736,591,462	2,788,627,145	44,257,571,248	**241,954,476,804**
Mua trong kỳ	-	-	*943,500,000*	*40,909,091*	-	*984,409,091*
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,514,740,661	134,656,946,288	51,680,091,462	2,829,536,236	44,257,571,248	**242,938,885,895**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4,690,084,582	87,988,580,213	26,375,071,913	1,086,771,648	24,627,318,604	**144,767,826,960**
Khấu hao trong kỳ	*172,835,688*	*3,583,020,861*	*1,694,683,464*	*125,260,568*	*1,080,270,336*	*6,656,070,917*
Tăng khác	-	-	-	-	*111,926,107*	*111,926,107*
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(194,040,414)*	-	-	*(194,040,414)*
Giảm khác	-	*(34,064,029)*	*(77,862,078)*	-	-	*(111,926,107)*
Số dư cuối kỳ	4,862,920,270	91,537,537,045	27,797,852,885	1,212,032,216	25,819,515,047	**151,229,857,463**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	4,824,656,079	46,668,366,075	24,361,519,549	1,701,855,497	19,630,252,644	**97,186,649,844**
Số dư cuối kỳ	4,651,820,391	43,119,409,243	23,882,238,577	1,617,504,020	18,438,056,201	**91,709,028,432**

** Giá trị còn lại của TSCĐ cuối kỳ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (bao gồm TSCĐVH): 99.809.980.538 VND.*

** Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.516.115.168 VND.*

** Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.*

** Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.*

** Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.*

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền thu phí tỉnh lộ 16	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	83,670,838,182	1,238,000,000	**84,908,838,182**
Số dư cuối kỳ	-	83,670,838,182	1,238,000,000	**84,908,838,182**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	63,539,225,314		**63,539,225,314**
Khấu hao trong kỳ	-	*2,166,244,407*		*2,166,244,407*
Số dư cuối kỳ	-	65,705,469,721	-	**65,705,469,721**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	20,131,612,868	1,238,000,000	**21,369,612,868**
Số dư cuối kỳ	-	17,965,368,461	1,238,000,000	**19,203,368,461**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**30/06/2014**	**01/04/2014**
Mua sắm tài sản cố định	205,800,000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:	8,878,342,251	11,178,941,996
+ Chi phí dự án khai thác đá Bình lợi, Vĩnh cửu	*3,063,090,909*	*3,063,090,909*
+ Chi phí dự án khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8	*368,115,130*	*368,115,130*
+ Chi phí dự án khai thác đá Đồi Chùa	*1,505,635,780*	*1,505,635,780*
+ Chi phí xây dựng cảng Cogido	-	*979,298,129*
+ Chi phí xây dựng trạm Bê tông nhựa nóng (Tây Ninh)	-	*1,322,719,800*
+ Chi phí xây dựng trạm Bê tông nhựa nóng Tân Cang 8	*3,941,500,432*	*3,940,082,248*
Cộng	**9,084,142,251**	**11,178,941,996**

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		01/04/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	**20,062,817**	**200,628,173,247**	**17,299,042**	**172,990,420,000**
(a) Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	*17,668,242*	*176,682,420,000*	*15,199,042*	*151,990,420,000*
(b) Cty CP KT và KDVL XD IDICO Đồng Nai	*2,100,000*	*21,000,000,000*	*2,100,000*	*21,000,000,000*
(c) Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	*294,575*	*2,945,753,247*		
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	**455,000**	**4,654,805,000**	**455,000**	**4,654,805,000**
(d) Cty CP ĐT Việt Thuận Phát	*455,000*	*4,654,805,000*	*455,000*	*4,654,805,000*
Đầu tư dài hạn khác	**315,425**	**3,154,246,753**	**240,000**	**2,400,000,000**

(e) Cty Lắp máy điện nước IDICO	*240,000*	*2,400,000,000*	*240,000*	*2,400,000,000*
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**20,833,242**	**208,437,225,000**	**17,994,042**	**180,045,225,000**

(a) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ sáu ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 136,05 tỷ đồng chiếm 52,73% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận là 258 tỷ đồng.

Quý II/2014, Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận đang trong giai đoạn hoàn tất các hạng mục cuối cùng của dự án đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Biên Hòa theo phương thức BOT và các khu tái định cư, khu dân cư. Đến thời điểm 30/06/2014, dự án tuyến tránh thành phố Biên Hòa đã đưa vào sử dụng, tuy nhiên việc quyết toán giá trị của dự án này vẫn chưa hoàn thành. Ngày 06/7/2014, Trạm thu phí BOT tuyến tránh thành phố Biên Hòa chính thức đi vào hoạt động.

(b) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18/01/2012 của Công ty CP khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng IDICO Đồng Nai, với tổng số vốn đầu tư là 60 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 34,1655 tỷ đồng chiếm 56,94%. tổng số vốn điều lệ. Trong đó vốn góp đăng ký trực tiếp là 21 tỷ đồng, vốn góp đăng ký gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty CP ĐT Đồng Thuận là 13,1655 tỷ đồng.

Quý 2/2014, Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai hoạt động kinh doanh có lãi.

(c) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 22/05/2014 của Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang, với tổng số vốn đầu tư là 235 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 139,8 tỷ đồng chiếm 59,49%. tổng số vốn điều lệ.

Quý 2/2014, Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang đang trong giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 91 theo hình thức hợp đồng BOT và chưa đi vào hoạt động kinh doanh chính thức.

(d) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 28/02/2013 của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 7 tỷ đồng chiếm 35% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát là 20 tỷ đồng.

Quý 2/2014, Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát hoạt động kinh doanh có lãi.

(e) Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 2,4 tỷ đồng chiếm 3% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO là 80 tỷ đồng.

Quý 2 năm 2014, Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO hoạt động có lãi.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư: Tăng do Công ty góp vốn theo tiến độ đầu tư.

12. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	30/06/2014	01/04/2014
Chi phí trả trước dài hạn	**68,507,912,674**	**70,484,003,407**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	*1,192,753,126*	*64,253,577*
Chi phí sửa chữa TSCĐ	*2,452,516,108*	*3,049,677,661*
Phần mềm giám sát hệ thống xe vận tải	*98,958,335*	*186,979,168*
Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16	*19,600,067,144*	*20,416,736,608*
Chi phí dự án khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8	*45,002,705,323*	*46,766,356,393*
Văn phòng Trạm thu phí BOT tuyến tránh thành phố Biên Hòa	*160,912,638*	-
Cộng	**68,507,912,674**	**70,484,003,407**

13. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014	01/04/2014
Vay ngắn hạn	**129,024,391,081**	**115,523,689,644**
Vay Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch (e)	99,090,431,742	98,547,623,741
Vay Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (f)	29,933,959,339	14,976,065,903
Vay cá nhân ông Nguyễn Thanh Tuấn	-	2,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**129,024,391,081**	**115,523,689,644**

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn

(e) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch

Vay ngắn hạn NH Công Thương Nhơn Trạch theo hợp đồng vay số 03090239/HĐTD, ngày 15/06/2013, hạn mức tín dụng 100 tỷ, hạn mức tín dụng này bao gồm dư nợ cũ của Hợp đồng tín dụng số 03120070/HĐTD ngày 24/05/2012, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân tối đa 09 tháng. Lãi suất bằng tổng lãi suất cơ sở + biên độ 4,50%/năm. Tổng giá trị tài sản thế chấp là: 59.622.300.000 đồng, chi tiết tài sản thế chấp được qui định cụ thể tại biên bản định giá và các hợp đồng thế chấp được ký kết giữa công ty và Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch.

(f) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai:

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai theo hợp đồng vay số 2013056/HM1/KHDN, ngày 03/09/2013, hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân từ 8 -10 tháng. Lãi suất được qui định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh định kỳ hàng quý tại ngày đầu quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí và các tài sản khác theo các hợp đồng thế chấp được ký kết giữa hai bên.

14. Phải trả người bán	30/06/2014	01/04/2014
Nhà cung cấp trong nước	79,032,346,027	104,114,734,167
Cty Nhựa Đường ADCo	*4,038,251,746*	*5,524,845,746*
Cty TNHH Nhựa Đường PUMA ENERGY Việt Nam	*3,575,190,000*	*6,362,386,700*
Cty CP TM và XNK VT Giao Thông (nhựa)	*864,403,382*	*6,864,403,382*
Cty Đầu tư XD & TM Quốc Tế ICT	-	*5,627,621,400*
CTy CP Địa chất & MT Miền Đông	*7,292,002,716*	*7,992,002,716*
Cty CP ĐT Việt Thuận Phát	*18,795,524,070*	*18,518,820,166*
Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai	*5,106,538,691*	*5,026,867,945*
Phải trả nhà cung cấp trong nước khác	*39,360,435,422*	*48,197,786,112*
Cộng	**79,032,346,027**	**104,114,734,167**

15. Người mua trả tiền trước	**30/06/2014**	**01/04/2014**
Khách hàng trong nước	109,267,865,460	98,255,715,130
Ban QLDA Giao Thông Tây Ninh	*8,525,746,000*	-
Cty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	*5,611,000,000*	*1,178,000,000*
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	*74,668,257,495*	*75,569,983,511*
Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu	*7,952,047,468*	*8,061,901,191*
Cty CPĐT Sài Gòn VRG	*5,681,647,013*	*5,359,818,710*
Người mua trả tiền trước khác	*6,829,167,484*	*8,086,011,718*
Cộng	**109,267,865,460**	**98,255,715,130**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**30/06/2014**	**01/04/2014**
Thuế giá trị gia tăng	29,144,661,466	25,895,405,656
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,494,653,749	8,074,045,750
Thuế thu nhập cá nhân	2,081,320,518	2,462,378,102
Các loại thuế khác	74,406,549	74,406,549
Cộng	**39,795,042,282**	**36,506,236,057**

17. Chi phí phải trả	**30/06/2014**	**01/04/2014**
Trích trước phí duy tu, trùng tu tỉnh lộ 16	1,885,534,404	1,592,054,733
Trích trước CP tuyến tránh thành phố Biên Hòa	35,756,807,950	72,653,444,168
Trích trước CP khu tái định cư Bình Minh và Phước Tân	7,100,269,072	16,348,666,755
Trích trước CP Trạm thu phí và Tuyến QL1A 10,7km	7,605,546,641	-
Chi phí phải trả khác	3,924,511,029	2,146,374,937
Cộng	**56,272,669,096**	**92,740,540,593**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**30/06/2014**	**01/04/2014**
Kinh phí công đoàn	205,906,459	170,281,710
Bảo hiểm xã hội	98,535,396	595,781,307
Bảo hiểm y tế	83,743,573	134,600,403
Các khoản phải trả, phải nộp khác *(g)*	9,875,401,202	8,138,895,906
Cộng	**10,263,586,630**	**9,039,559,326**

19. Phải trả dài hạn khác	**30/06/2014**	**01/04/2014**
Huy động vốn từ các chủ sở hữu để thực hiện Dự án BOT QL91	120,000,000,000	120,000,000,000
Cộng	**120,000,000,000**	**120,000,000,000**

Thuyết minh khoản huy động vốn từ các chủ sở hữu để thực hiện Dự án BOT QL91:

Trong năm 2013, Công ty thực hiện việc huy động thêm vốn từ các chủ sở hữu Công ty nhằm thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 91 đoạn Km14+000 - Km50+ 889 theo hình thức hợp đồng BOT được khởi công năm 2014.

20. Vay và nợ dài hạn	30/06/2014	01/04/2014
Vay dài hạn	**72,841,332,222**	**92,192,376,141**
Vay Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch (h)	23,905,254,224	26,255,554,224
Vay Ngân hàng TMCP Sài gòn- PGD Củ Chi (i)	2,273,466,872	3,188,623,884
Vay Ngân hàng TMCP Sài gòn Hà nội (j)	1,238,611,126	1,590,000,011
Vay Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (k)	31,517,000,000	32,525,000,000
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Đồng Nai (l)	1,907,000,000	2,033,198,022
Vay Bà Trương Hồng Loan	-	16,600,000,000
Vay Ông Nguyễn Thanh Tuấn (m)	2,000,000,000	-
Vay Cty CPĐT Sài Gòn VRG (n)	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	**72,841,332,222**	**92,192,376,141**

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

(h) Thuyết minh các khoản nợ vay dài hạn Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch

Khoản vay từ Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch, của 03 hợp đồng vay, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,5% (không quá 15%/năm). Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ nguồn vay.

(i) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng TMCP Sài gòn - PGD Củ Chi

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Sài gòn - PGD Củ Chi của hợp đồng vay số 08/HĐTD/SCB (trong đó có 06 khoản bằng Euro và 01 khoản bằng USD). Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,5% (không quá 15%/năm). Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ nguồn vay.

(j) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng TMCP Sài gòn - Hà nội

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Sài gòn - Hà Nội - PGD Long Bình Tân, của 03 hợp đồng vay, lãi suất trong hạn theo thông báo của Ngân hàng SHB tại thời điểm giải ngân, được thay đổi 03 tháng/01 lần theo thông báo của NH SHB, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ nguồn vay.

(k) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai:

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đồng Nai của 03 hợp đồng vay, Lãi suất được qui định theo theo từng giấy nhận nợ,được điều chỉnh theo thị trường tại ngày đầu tiên của mỗi quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí, máy móc tiết bị và tài sản hình thành từ khoản vay.

(l) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng TMCP Quân Đội- chi nhánh Đồng Nai:

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội- chi nhánh Đồng Nai của hợp đồng vay 268.13.720.1613336.TD.DN ngày 11/10/2013, Thời gian đáo hạn là 48-60 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Lãi suất là 12,5%/ năm, được điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân của từng khoản vay . Tài sản thế chấp là 03 xe ô tô trị giá 2.866.000.000 đồng được qui định cụ thể tại hợp đồng Bảo đảm được ký kết giữa hai bên.

Thuyết minh các khoản nợ vay cá nhân

(m) *Khoản vay cá nhân của Ông Nguyễn Thanh Tuấn, ngày 25/01/2014, thời hạn vay là 36 tháng.*

21 Vốn chủ sở hữu (xem trang 25)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày31/03/2014								
Vào ngày 01/01/2014	150,000,000,000	2,431,670,000	-	4,247,989,856	8,436,499,730	11,120,427	29,346,012,640	194,473,292,653
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5,954,995,951	5,954,995,951
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 31/03/2014	150,000,000,000	2,431,670,000	-	4,247,989,856	8,436,499,730	11,120,427	35,301,008,591	200,428,288,604
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014								
Vào ngày 01/04/2014	150,000,000,000	2,431,670,000	-	4,247,989,856	8,436,499,730	11,120,427	35,301,008,591	200,428,288,604
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	9,618,910,924	**9,618,910,924**
Trích lập quỹ	-	-	-	1,136,837,313	1,136,837,313	-	(4,547,349,251)	**(2,273,674,625)**
Giảm khác *(*)*	-	-	-	-	-	-	(795,786,119)	**(795,786,119)**
Vào ngày 30/06/2014	150,000,000,000	2,431,670,000	-	5,384,827,169	9,573,337,043	11,120,427	39,576,784,145	206,977,738,784

(*) Giảm khác gồm:

+ Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014:	795,786,119
Cộng	**795,786,119**

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2014	01/04/2014
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty IDICO)	4.67%	7,000,000,000	7,000,000,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	95.33%	143,000,000,000	143,000,000,000
Cộng	**100.00%**	**150,000,000,000**	**150,000,000,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Quy 2 năm 2014**	**Quy 2 năm 2013**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**150,000,000,000**	**150,000,000,000**
Vốn góp đầu năm	*150,000,000,000*	*150,000,000,000*
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*150,000,000,000*	*150,000,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

đ. Cổ phiếu	**30/06/2014**	**01/04/2014**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
Cổ phiếu phổ thông	*15,000,000*	*15,000,000*
Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
Cổ phiếu phổ thông	*15,000,000*	*15,000,000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10,000*	*10,000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/06/2014**	**01/04/2014**
Quỹ đầu tư phát triển	5,384,827,169	4,247,989,856
Quỹ dự phòng tài chính	9,573,337,043	8,436,499,730
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11,120,427	11,120,427
Cộng	**14,969,284,639**	**12,695,610,013**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quy 2 năm 2014**	**Quy 1 năm 2014**
Doanh thu bán thành phẩm cống các loại	11,323,657,178	7,822,008,182
Doanh thu bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	3,268,907,234	4,446,787,653
Doanh thu cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	97,921,737,408	188,060,143,336
Doanh thu thu phí tỉnh lộ 16	5,699,752,727	7,008,390,073
Cộng	**118,214,054,547**	**207,337,329,244**

23. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quy 2 năm 2014**	**Quy 1 năm 2014**
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quy 2 năm 2014**	**Quy 1 năm 2014**
Doanh thu thuần bán thành phẩm cống các loại	11,323,657,178	7,822,008,182
Doanh thu thuần bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	3,268,907,234	4,446,787,653
Doanh thu thuần cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	97,921,737,408	188,060,143,336
Doanh thu thuần thu phí tỉnh lộ 16	5,699,752,727	7,008,390,073
Cộng	**118,214,054,547**	**207,337,329,244**

25. Giá vốn hàng bán	**Quy 2 năm 2014**	**Quy 1 năm 2014**
Giá vốn bán cống các loại	18,331,830,887	15,558,208,843
Giá vốn bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	11,094,282,297	-
Giá vốn cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	245,528,184,984	166,791,441,055
Giá vốn hoạt động thu phí	7,253,125,234	5,347,617,306
Cộng	**282,207,423,402**	**187,697,267,204**

26. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quy 2 năm 2014**	**Quy 1 năm 2014**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177,483,840	470,589,924
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	**177,483,840**	**470,589,924**

27. Chi phí tài chính	**Quy 2 năm 2014**	**Quy 1 năm 2014**
Lãi tiền vay	10,909,183,950	5,875,087,807
Phí bảo tồn vốn tự có tỉnh lộ 16	1,004,050,058	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Cộng	**11,913,234,008**	**5,875,087,807**

28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quy 2 năm 2014	Quy 1 năm 2014
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,063,119,647	7,634,610,193
2. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	11,063,119,647	7,634,610,193
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,433,886,322	1,679,614,242
4. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2,433,886,322	1,679,614,242

29 Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

29.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

29.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	và bị suy giảm		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
30 tháng 06 năm 2014				
Dưới 90 ngày	52,236,092,539	-	-	-
>181 ngày	-	-	17,711,447,942	16,804,813,728
Cộng giá trị ghi sổ	**52,236,092,539**	**-**	**17,711,447,942**	**16,804,813,728**
Dự phòng giảm giá trị			-	8,160,380,603
Giá trị thuần	**52,236,092,539**	**-**	**17,711,447,942**	**8,644,433,125**
31 tháng 03 năm 2014				
Dưới 90 ngày	86,243,935,794	-	7,450,281,989	-
>181 ngày	-	-	-	12,813,186,687
Cộng giá trị ghi sổ	**86,243,935,794**	**-**	**7,450,281,989**	**12,813,186,687**
Dự phòng giảm giá trị			-	8,160,380,603
Giá trị thuần	**86,243,935,794**	**-**	**7,450,281,989**	**4,652,806,084**

29.3 ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

30 tháng 06 năm 2014	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	129,024,391,081	72,841,332,222	-	201,865,723,303
Phải trả người bán	78,541,066,027	-	-	78,541,066,027
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	10,301,586,630	-	-	10,301,586,630
Cộng	**217,867,043,738**	**72,841,332,222**	**-**	**290,708,375,960**
31 tháng 03 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	126,229,765,716	73,844,784,506	-	200,074,550,222
Phải trả người bán	56,113,430,935	2,199,952,283	-	58,313,383,218
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	14,979,329,040	-	-	14,979,329,040
Cộng	**197,322,525,691**	**76,044,736,789**	**-**	**273,367,262,480**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng phần lớn quyền sở hữu máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13; V.19 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn). Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các tài sản thế chấp cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 03 năm 2014.

30 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 30)

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2014		31/03/2014		30/06/2014	31/03/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2,400,000,000	-	-	-	2,400,000,000	-
- Phải thu khách hàng	86,782,354,209	8,160,380,603	115,140,871,688	8,160,380,603	78,621,973,606	106,980,491,085
- Phải thu khác	51,897,564,550	-	43,706,298,587	-	51,897,564,550	43,706,298,587
- Tiền và các khoản tương đương tiền	142,860,256,421	-	144,626,810,487	-	142,860,256,421	144,626,810,487
- Tài sản tài chính khác	640,803,000	-	-	-	640,803,000	-
TỔNG CỘNG	**284,580,978,180**	**8,160,380,603**	**303,473,980,762**	**8,160,380,603**	**276,420,597,577**	**295,313,600,159**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	201,865,723,303	-	207,716,065,785	-	201,865,723,303	207,716,065,785
- Phải trả người bán	79,032,346,027	-	104,114,734,167	-	79,032,346,027	104,114,734,167
- Phải trả khác	10,263,586,630	-	9,039,559,326	-	10,263,586,630	9,039,559,326
- Nợ phải trả tài chính khác	38,000,000	-	-	-	38,000,000	-
TỔNG CỘNG	**291,199,655,960**	-	**320,870,359,278**	-	**291,199,655,960**	**320,870,359,278**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

31 Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Đến thời điểm lập báo cáo này, Hội đồng quản trị Công ty đang thực hiện việc đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 .

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp và vận chuyển cống các loại	99,504,841	97,524,841
		Công ty cho mượn tiền	2,000,000,000	3,007,846,575
		Trả trước tiền thi công các gói thầu Công trình QL51	1,470,000,000	1,384,608,700
		Phải trả tiền thi công các gói thầu Công trình QL51	31,082,585,576	(18,795,524,070)
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	Công ty con	Công ty nhận tiền ứng trước thi công Quốc lộ 1A đường tránh T.p Biên Hoà.	31,020,550,622	(74,668,257,495)
		Công ty CP ĐT PT Cường Thuận IDICO phải trả khác	-	(841,434)
		Doanh thu xây dựng phát sinh trong năm	215,147,432,408	7,077,289,661
Cty CP Khai thác và kinh doanh vật liệu XD IDICO Đồng Nai	Công ty con	Cung cấp các loại cống, dầu và dịch vụ gia công, vận chuyển đá	741,570,059	5,967,376,359
		Phải thu khác	2,459,000,000	36,965,153,293
		Phải trả tiền mua đá, đất, dầu đi công trình và tiền thuê xe	1,433,094,087	(5,106,538,691)
Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	Công ty con	Phải thu khác	6,491,857,039	6,491,857,039

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Ông Trần Như Hoàng	Chủ tịch HĐQT	Công ty phải trả tiền cổ tức cổ đông sáng lập.	(100,000,000)	-
		Huy động vốn để thực hiện Dự án BOT QL91	-	(10,000,000,000)
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	Công ty mượn tiền	500,000,000	(500,000,000)
		Huy động vốn để thực hiện Dự án BOT QL91	-	(50,000,000,000)
Ông Nguyễn Văn Khang	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	Công ty phải trả tiền cổ tức cổ đông sáng lập.	(440,000,000)	-
		Huy động vốn để thực hiện Dự án BOT QL91	-	(20,000,000,000)
Bà Trương Hồng Loan	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	Công ty vay tiền	(18,500,000,000)	-
		Huy động vốn để thực hiện Dự án BOT QL91	-	(40,000,000,000)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Cổ đông sáng lập	Công ty mượn tiền	14,188,637,790	(774,360,410)
		Công ty ứng trước tiền mua đất làm cây xăng	-	14,150,793,579

3 Thông tin so sánh

Một vài dữ liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính của kỳ này.

4 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu - Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM MAI THU	NGUYỄN XUÂN QUANG